TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-02-2023.
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Miêng
- Ông Nguyễn Thanh Phong

***T ký phiên tòa*:** Ông Trương Nguyễn Nhứt –T ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Mộng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2022/TLST–HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. Nơi cư trú: ấp HB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Chị T có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Minh T1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: ấp HB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Anh T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Minh T1 kết hôn vào năm 2005; hôn nhân tự nguyện, đến năm 2007 chị và anh T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/11/2007. Trong thời gian chung sống chị và anh T1 có 01 con chung Trần Thị Bích T2, sinh ngày 28/8/2006 và hiện con chung đang sống chung với chị. Chị và anh T1 không tạo lập được tài sản chung, nợ chung không có.

Lý do không còn sống chung là cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh T1 thường xuyên nhậu say về và vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nay tình cảm vợ chồng không còn nên vợ chồng đã không còn sống chung khoảng hơn 02 năm nay, chị có khuyên nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị có các yêu cầu sau:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Minh T1. Không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

- Về con chung: Chị yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Trần Thị Bích T2, sinh ngày 28/8/2006 và chị không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Ngày 13/02/2022 chị Nguyễn Thị T có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn anh Trần Minh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng anh Trần Minh T1 vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

* Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về nội dung: chị T và anh T1 kết hôn là do tự nguyện và có đăng ký kết hôn; do đó hôn nhân của chị và anh T1 là hợp pháp. Chị T trình bày nguyên nhân xin ly hôn là do thời gian sinh sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm; anh T1 Tòng xuyên nhậu say và vợ chồng xảy ra mâu thuẫn; tình cảm vợ chồng không còn; cả hai không còn sống chung khoảng hơn 2 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T1. Kết quả xác minh: cha anh T1 xác định chị T và anh T1 đã không còn sống chung hơn 2 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng của chị T và anh T1 không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với anh T1 của chị T là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét.

Về con chung: chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Bích T2, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng. Tại thời điểm Toà án thụ lý giải quyết cháu T2 trên 07 tuổi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình thì phải xem xét nguyện vọng của cháu T2. Hiện cháu T2 đang sống với mẹ và có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Do đó, giao cháu T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật và nguyện vọng của cháu.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 71, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Về hôn nhân: chị T được ly hôn với anh Trần Minh T1. Không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không xem xét.

Về con chung: chị T được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Bích T2, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật : Đây là vụ án " Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Anh Trần Minh T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp HB, xã M, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị T có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Trần Minh T1 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh T1.

[4] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/11/2007. Vì vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân chị T xin ly hôn với anh T1 là do trong thời gian sống chung không hạnh phúc, anh T1 Tòng xuyên nhậu say về và vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nay tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy: Từ năm 2020 đến nay chị T và anh T1 không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Tòa án đã tạo điều kiện để chị T và anh T1 hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do nên từ đó có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[5] Về con chung: chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh T1 có 01 con chung tên Trần Thị Bích T2, sinh ngày 28/8/2006; khi ly hôn chị T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy hiện nay con chung Bích T2 có nguyện vọng sống chung với chị T. Lẽ đó cần giao con chung Trần Thị Bích T2 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Do chị T

không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh Trần Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Trần Minh T1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chị Nguyễn Thị T có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do chị T không có yêu cầu.

[7] Về tài sản chung: chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Minh T1. Không xem xét giải quyết yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn do chị T không có yêu cầu.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Thị Bích T2, sinh ngày 28/8/2006. Do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Anh Trần Minh T1 có quyền thăm con, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh Trần Minh T1 có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; chị Nguyễn Thị T có thể yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Nguyễn Thị T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007314 ngày 20/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã Mỹ An;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tơ